

Một số yếu tố liên quan đến stress của sinh viên cuối năm thứ 3 sau khi đi lâm sàng tại bệnh viện ở Trường Đại học Y Hà Nội năm 2016

Some factors that cause stress of third year medical student after practicing in hospital at Hanoi Medical University in 2016

Triệu Thị Đào*,
Vũ Văn Du**,
Đặng Đức Nhu***

*Trường Đại học Y Hà Nội
**Bệnh viện Phụ sản Trung ương
***Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế

Tóm tắt

Mục tiêu: Mô tả một số yếu tố liên quan đến stress của sinh viên cuối năm thứ 3 sau khi đi lâm sàng tại bệnh viện ở Trường Đại học Y Hà Nội năm 2016. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Nghiên cứu trên 390 sinh viên cuối năm thứ 3 ở Trường Đại học Y Hà Nội năm 2016 cho thấy: Tỷ lệ stress của sinh viên nam và sinh viên nữ là như nhau ($OR = 0,9$; $95\% CI = 0,58 - 1,42$). Những sinh viên chịu áp lực từ thành tích học tập tương lai có tỷ lệ bị stress cao hơn 1,7 lần nhóm không đặt áp lực ($PR = 1,7$; $95\% CI = 1,27 - 2,31$). Đối với nhóm sinh viên thiếu tự tin về điểm số học tập có tỷ lệ stress cao gấp 1,44 lần nhóm sinh viên không đồng ý ($PR = 1,44$, $95\% CI = 1,18 - 1,77$). Đối với những sinh viên cảm thấy căng thẳng khi không sống theo tiêu chuẩn của mình thì tỷ lệ stress cao hơn 1,5 lần nhóm sinh viên không đồng ý ($PR = 1,5$, $95\% CI = 1,1 - 2,14$). Đối với nhóm sinh viên thường xuyên chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống với gia đình thì tỷ lệ stress chỉ bằng 0,75 lần nhóm không chia sẻ ($PR = 0,75$, $95\% CI = 0,67 - 0,84$). **Kết luận:** Sinh viên y cuối năm thứ 3 thường chịu nhiều áp lực từ thành tích học tập vì vậy cần có sự quan tâm chia sẻ từ phía gia đình, nhà trường và nâng cao hiểu biết của các em về sức khỏe tâm thần để có kế hoạch học tập hiệu quả, xây dựng lối sống lành mạnh.

Từ khóa: Stress, sinh viên y, Trường Đại học Y Hà Nội.

Summary

Objective: To describe related factors to stress of 390 third year medical students after practicing in hospital at Hanoi Medical University in 2016. **Subject and method:** A cross - sectional descriptive study. **Result:** A study of 390 students third year at the Hanoi Medical University in 2016 showed that: The stress rate for male and female students was the same ($OR = 0.9$, $95\% CI = 0.58 - 1.42$). Students under pressure from

□Ngày nhận bài: 11/4/2017, ngày chấp nhận đăng: 17/4/2017

Người phản hồi: Đặng Đức Nhu, Email: dangnhu258@yahoo.com - Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế

future academic achievement had a higher prevalence of stress 1.7 times than those without pressure (PR = 1.27; 95% CI = 1.27 - 2.31). For students who lack confidence in their study scores, the figure for stress was 1.44 times higher than that of the students (PR = 1.44, 95% CI = 1.18 - 1.77). For students who feel stressed when not living up to their standards, their stress was 1.5 times higher than that of the student population (PR = 1.5; 95% CI = 1.1 - 2.14). For the group of students who regularly shared their problems with their families, the proportion of stress was only 0.75 times that of the non-shared group (PR = 0.75; 95% CI = 0.67 - 0.84). *Conclusion:* Third-year medical students are often under pressure from academic achievement so there is a need for sharing from the family and the school and improving their understanding of mental health. To plan for effective learning, to build a healthy lifestyle.

Keywords: Stress, medical students, Hanoi Medical University.

1. Đặt vấn đề

Theo H Selye, stress là một phản ứng sinh học không đặc hiệu của cơ thể trước những tình huống căng thẳng, stress có tính chất tổng hợp chứ không phải chỉ thể hiện trong một trạng thái bệnh lý [3]. Trong xã hội hiện đại, stress là một vấn đề sức khỏe ngày càng phổ biến, nó ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe tâm thần của con người nói chung và sinh viên nói riêng. Tại Việt Nam, theo nghiên cứu của Nguyễn Việt Anh cho thấy sinh viên nữ có nguy cơ bị stress cao hơn sinh viên nam 2,24 lần (OR = 2,24; 95% CI: 1,08 - 4,62). Khi sinh viên xuất hiện những sự thay đổi các sự kiện thay đổi trong các hoạt động xã hội (OR = 1,82; 95% CI: 1,13 - 2,93), giảm sức khỏe bản thân, chấn thương, ốm nặng (OR = 1,95; 95% CI: 1,10 - 3,46), thất bại trong một tiến trình quan trọng (OR = 1,90; 95% CI: 1,11 - 3,25), tìm kiếm trường, công việc tốt nghiệp và điều kiện sống (OR = 2,21; 95% CI: 1,39 - 3,53), sinh hoạt bữa bãi (OR = 2,82; 95% CI: 1,42 - 5,59) sẽ làm tăng nguy cơ bị stress [1]. Tại Trường Đại học Y Hà Nội, nghiên cứu của Phạm Thị Huyền

Trang chỉ ra rằng đa số sinh viên trải qua các yếu tố áp lực học tập đều có tỷ lệ stress trên 75%, đặc biệt nhóm sinh viên trải qua yếu tố không thể ngủ và cảm thấy lo lắng khi không thể đạt được mục tiêu có tới 84,2% mắc stress. Các sinh viên thường xuyên chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống với gia đình có nguy cơ bị stress chỉ bằng 0,5 lần nhóm không chia sẻ [2]. Hiện tại vẫn chưa có nghiên cứu nào về một số yếu tố liên quan đến thực trạng stress của sinh viên cuối năm thứ 3 ở Trường Đại học Y Hà Nội, vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu: *Mô tả một số yếu tố liên quan đến thực trạng stress của sinh viên cuối năm thứ 3 Trường Đại học Y Hà Nội năm 2015.*

2. Đối tượng và phương pháp

2.1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu trên 390 sinh viên y hệ bác sỹ đa khoa, bác sỹ Y học dự phòng, bác sỹ y học cổ truyền cuối năm thứ 3 tại Trường Đại học Y Hà Nội chưa phát hiện stress

bệnh lý, không mắc các bệnh lý nội khoa nặng nề, tháng 3/2016 - 3/2017.

2.2. Thiết kế nghiên cứu

Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.3. Địa điểm nghiên cứu

Trường Đại học Y Hà Nội - số 1 - Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

2.4. Cách chọn mẫu

Mẫu cho nghiên cứu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

2.5. Phương pháp phân tích số liệu

Bộ câu hỏi được xây dựng dựa trên bộ câu hỏi SQR 20 (20 triệu chứng về thể chất và tinh thần, sinh viên có biểu hiện của 7/20 triệu chứng trong nghiên cứu được chẩn đoán là stress). Số liệu khi thu thập được nhập bằng phần mềm epidata 3.1 được làm sạch và phân tích bằng phần mềm stata 12.0. Sử dụng kiểm định mối tương quan bằng mô hình hồi quy logistic đơn biến và mô hình Poisson, 95% CI bằng phương pháp robust để ước tính prevalence ratios.

3. Kết quả

3.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Thông tin chung		n	Tỷ lệ %	Tổng (%)
Giới	Nam	186	48	100
	Nữ	204	52	
Quê quán	Nông thôn	248	63,6	100
	Thị xã/thị trấn	54	13,9	
	Thành phố	88	22,5	
Ở chung	Ở một mình	50	12,8	100
	Ở chung	340	87,2	

Qua điều tra 390 sinh viên cuối năm thứ 3 sau khi đi lâm sàng tại bệnh viện ở Trường Đại học Y Hà Nội cho thấy, tỷ lệ sinh viên nữ mắc stress là 52% nhiều hơn không đáng kể so với tỷ lệ sinh viên nam (48%). Nơi sinh sống chủ yếu của sinh viên trước khi lên đại học là ở nông thôn (63,6%). Có tới 87,2% sinh viên sống chung với bạn bè, gia đình, họ hàng chỉ có 12,8% sinh viên ở một mình.

3.2. Một số yếu tố liên quan đến tỷ lệ stress của sinh viên cuối năm thứ 3 ở Trường Đại học Y Hà Nội năm 2015

Bảng 2. Mô hình hồi quy logistic đơn biến và mô hình Poisson và điều chỉnh 95% CI bằng phương pháp robust xác định mối liên quan giữa các yếu tố liên quan đến stress

Yếu tố		Hồi quy đơn biến		Mô hình Poisson và 95% CI điều chỉnh	
		OR	95% CI	PR	95% CI
Giới	Nam	0,9	0,58 - 1,42	0,99	0,89 - 1,08
	Nữ	1	-	-	-
Quê quán	Nông thôn	0,97	0,56 - 1,68	0,94	0,83 - 1,07

	Thị xã/thị trấn	1,1	0,47 - 2,19	0,96	0,81 - 1,13
	Thành phố	1	-	-	-
Ở chung	Ở một mình	1,31	0,64 - 2,68	1,05	0,91 - 1,23
	Ở chung	1	-	-	-
Cảm thấy thất vọng về điểm học tập		6,9	3,34 - 14,2	1,07	0,99 - 1,17
Có nhiều bài tập ở trường		21,7	7,77 - 60,5	1,13	0,98 - 1,03
Có quá nhiều bài tập ở nhà		7,4	4,21 - 12,93	1,03	0,91 - 1,18
Việc học trong tương lai tạo nhiều áp lực		8,0	4,67 - 13,74	1,02	0,87 - 1,2
Việc học và lịch trực hàng ngày tạo nhiều áp lực		26	11,64 - 58,25	1,12	0,97 - 1,29
Có nhiều bài kiểm tra và kỳ thi trong trường		10,8	5,39 - 21,52	1,09	0,94 - 1,27
Thành tích học tập rất quan trọng		60,5	18,7 - 195,5	1,7	1,27 - 2,31
Thiếu tự tin với điểm số học tập		15,1	8,5 - 26,69	1,44	1,18 - 1,77
Căng thẳng khi không sống theo tiêu chuẩn của mình		0,13	0,075 - 0,22	1,5	1,1 - 2,14
Thường chia sẻ các vấn đề học tập với gia đình		0,34	0,21 - 0,55	0,75	0,67 - 0,84
Hay xảy ra mâu thuẫn với gia đình		0,69	0,43 - 1,09	0,82	0,74 - 0,92

Qua bảng ta thấy, mô hình hồi quy logistic đơn biến xác định mối liên quan giữa các yếu tố đặc điểm chung, các yếu tố áp lực học tập, yếu tố gia đình liên quan đến tỷ lệ stress theo đó những sinh viên đồng ý rằng cảm thấy thất vọng về điểm học tập tỷ lệ stress cao hơn 6,9 lần nhóm không đồng ý (OR = 6,9; 95% CI = 3,34 - 14,2). Đối với những sinh viên đồng ý rằng có quá nhiều bài tập ở trường có tỷ lệ bị stress cao hơn 21,7 lần nhóm không đồng ý (OR = 21,7; 95% CI = 7,77 - 60,5). Đối với những sinh viên đồng ý rằng có quá nhiều bài tập ở nhà tỷ lệ mắc stress cao gấp 7,4 lần nhóm không đồng ý (OR = 7,4; 95% CI = 4,21 - 12,93). Đối với nhóm sinh viên đồng ý rằng việc học tương lai tạo nhiều áp lực có tỷ lệ mắc stress cao gấp 8 lần so với nhóm không đồng ý (OR = 8; 95% CI = 4,67 - 13,74). Đối với nhóm sinh viên đồng ý rằng lịch học và lịch trực hàng ngày tạo nhiều áp lực có tỷ lệ mắc stress cao gấp 26 lần (OR = 26; 95% CI = 11,64 - 58,25).

Tỷ lệ mắc stress của nhóm sinh viên đồng ý có quá nhiều bài thi và bài kiểm tra trong trường cao hơn 10,8 lần so với nhóm không đồng ý (OR = 10,8; 95% CI = 5,39 - 21,52). Tỷ lệ mắc stress của nhóm đồng ý rằng thành tích học tập rất quan trọng cao hơn nhóm không đồng ý là 60,5 lần so với nhóm không đồng ý (OR = 60,5; 95% CI = 18,7 - 195,5). Tỷ lệ mắc stress của những sinh viên thiếu tự tin với điểm số học tập cao hơn so với những sinh viên không thiếu tự tin là 15,1 lần (OR = 15,1; 95% CI = 8,5 - 26,69). Tỷ lệ mắc stress của căng thẳng khi sống theo tiêu chuẩn của mình cao hơn những sinh viên căng thẳng khi không sống theo tiêu chuẩn của mình là 0,87 lần (OR = 0,13; 95% CI = 0,075 - 0,22). Đối với nhóm sinh viên thường xuyên chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống với gia đình có tỷ lệ mắc stress chỉ bằng 0,34 lần nhóm không chia sẻ (OR = 0,34; 95% CI = 0,21 - 0,55).

Tuy nhiên, sau khi xây dựng mô hình Poisson và điều chỉnh 95% CI bằng phương pháp robust để ước tính prevalence ratios

chúng tôi đã có được mô hình loại đi một số yếu tố gây nhiễu. Nếu các yếu tố trong mô hình là không đổi thì nhóm sinh viên đồng ý rằng thành tích học tập là rất quan trọng trong tương lai có tỷ lệ bị stress cao hơn 1,7 lần nhóm không đồng ý ($PR = 1,27$; 95% CI = 1,27 - 2,31). Đối với nhóm sinh viên thiếu tự tin về điểm số học tập có tỷ lệ stress cao gấp 1,44 lần nhóm sinh viên không đồng ý ($PR = 1,44$; 95% CI = 1,18 - 1,77). Đối với những sinh viên cảm thấy căng thẳng khi không sống theo tiêu chuẩn của mình thì tỷ lệ stress cao hơn 1,5 lần nhóm sinh viên không đồng ý ($PR = 1,5$; 95% CI = 1,1 - 2,14). Đối với nhóm sinh viên thường xuyên chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống với gia đình thì tỷ lệ stress chỉ bằng 0,75 lần nhóm không chia sẻ ($PR = 0,75$; 95% CI = 0,67 - 0,84). Đối với những sinh viên hay xảy ra mâu thuẫn với gia đình tỷ lệ stress bằng 0,82 lần nhóm sinh viên không đồng ý.

4. Bàn luận

Qua điều tra 390 sinh viên cuối năm thứ 3 sau khi đi lâm sàng tại bệnh viện ở Trường Đại học Y Hà Nội cho thấy, tỷ lệ sinh viên nữ mắc stress là 52% nhiều hơn không đáng kể so với tỷ lệ sinh viên nam (48%). Lý giải cho sự chênh lệch 4% là do tỷ lệ sinh viên nữ ở khối ngành Bác sỹ y học dự phòng cao. Nơi sinh sống chủ yếu của sinh viên trước khi lên đại học là ở nông thôn (63,6%). Tỷ lệ sinh viên sinh sống ở thành phố, thị xã, thị trấn thấp hơn với tỷ lệ lần lượt là 22,5%; 13,9%. Điều này hoàn toàn phù hợp do sinh viên y đa phần xuất thân từ những gia đình nông dân điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn. Có tới 87,2% sinh viên sống chung với bạn bè, gia đình, họ hàng chỉ có 12,8% sinh viên ở một mình (Bảng 1). Việc có người sống cùng sẽ tác động tích cực: Có người chia sẻ, tâm sự, lẫn tiêu cực: Những bất đồng trong

cuộc sống hàng ngày sẽ tác động đến tinh thần của sinh viên.

Qua bảng ta thấy, mô hình hồi quy logistic đơn biến xác định mối liên quan giữa các yếu tố đặc điểm chung, các yếu tố áp lực học tập, yếu tố gia đình liên quan đến tỷ lệ stress theo đó những sinh viên đồng ý rằng cảm thấy thất vọng về điểm học tập tỷ lệ stress cao hơn 6,9 lần nhóm không đồng ý ($OR = 6,9$; 95% CI = 3,34 - 14,2). Đối với những sinh viên đồng ý rằng có quá nhiều bài tập ở trường có tỷ lệ bị stress cao hơn 21,7 lần nhóm không đồng ý ($OR = 21,7$; 95% CI = 7,77 - 60,5). Đối với những sinh viên đồng ý rằng có quá nhiều bài tập ở nhà tỷ lệ mắc stress cao gấp 7,4 lần nhóm không đồng ý ($OR = 7,4$; 95% CI = 4,21 - 12,93). Đối với nhóm sinh viên đồng ý rằng việc học tương lai tạo nhiều áp lực có tỷ lệ mắc stress cao gấp 8 lần so với nhóm không đồng ý ($OR = 8$; 95% CI = 4,67 - 13,74). Đối với nhóm sinh viên đồng ý rằng lịch học và lịch trực hàng ngày tạo nhiều áp lực có tỷ lệ mắc stress cao gấp 26 lần ($OR = 26$; 95% CI = 11,64 - 58,25).

Tỷ lệ mắc stress của nhóm sinh viên đồng ý có quá nhiều bài thi và bài kiểm tra trong trường cao hơn 10,8 lần so với nhóm không đồng ý ($OR = 10,8$; 95% CI = 5,39 - 21,52). Tỷ lệ mắc stress của nhóm đồng ý rằng thành tích học tập rất quan trọng cao hơn nhóm không đồng ý là 60,5 lần so với nhóm không đồng ý ($OR = 60,5$; 95% CI = 18,7 - 195,5). Tỷ lệ mắc stress của những sinh viên thiếu tự tin với điểm số học tập cao hơn so với những sinh viên không thiếu tự tin là 15,1 lần ($OR = 15,1$; 95% CI = 8,5 - 26,69). Tỷ lệ mắc stress của căng thẳng khi sống theo tiêu chuẩn của mình cao hơn những sinh viên căng thẳng khi không sống theo tiêu chuẩn của mình là 0,87 lần ($OR = 0,13$; 95% CI = 0,75 - 0,22). Đối với nhóm sinh viên thường xuyên chia sẻ các

vấn đề trong cuộc sống với gia đình có tỷ lệ mắc stress chỉ bằng 0,34 lần nhóm không chia sẻ (OR = 0,34; 95% CI = 0,21 - 0,55).

Qua đó ta thấy các yếu tố áp lực học tập gây tác động và ảnh hưởng trực tiếp, có mối liên quan đến stress của sinh viên cuối năm thứ 3 sau khi đi lâm sàng tại bệnh viện ở Trường Đại học Y Hà Nội. Lý giải điều này có thể do chương trình học tập của sinh viên y cuối năm thứ 3 còn nặng về lý thuyết, lâm sàng và trực đêm tại bệnh viện. Việc học áp lực, căng thẳng khiến ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của sinh viên. Trong nghiên cứu của Phạm Thị Huyền Trang thì trong tất cả các yếu tố thuộc áp lực học tập, yếu tố áp lực từ điểm số gây thất vọng nhiều cho sinh viên (OR = 1,7), việc học hàng ngày có nhiều áp lực (OR = 1,8), thành tích học tập của bản thân là rất quan trọng (OR = 0,6), căng thẳng khi không sống theo tiêu chuẩn của bản thân (OR = 2) đều liên quan trực tiếp đến stress [2]. Trong một nghiên cứu khác ở Trường Đại học Bắc Thụy Điển có trên 70% sinh viên trải qua và bị stress chịu đựng các yếu tố áp lực từ trường lớp, gia đình, những vấn đề giấc ngủ: Khó ngủ, giấc ngủ nông, cảm thấy mệt mỏi [4].

Xây dựng mô hình Poisson và điều chỉnh 95% CI bằng phương pháp robust để ước tính prevalence ratios để có được mô hình loại đi một số yếu tố gây nhiễu ta thấy trong các yếu tố về áp lực học tập nhóm sinh viên đồng ý rằng thành tích học tập là rất quan trọng trong tương lai có tỷ lệ bị stress cao hơn 1,7 lần nhóm không đồng ý (PR = 1,27, 95% CI = 1,27 - 2,31). Đối với nhóm sinh viên thiếu tự tin về điểm số học tập có tỷ lệ stress cao gấp 1,44 lần nhóm sinh viên không đồng ý (PR = 1,44; 95% CI = 1,18 - 1,77). Đối với những sinh viên cảm thấy căng thẳng khi không sống theo tiêu chuẩn của mình thì tỷ lệ stress cao hơn 1,5

lần nhóm sinh viên không đồng ý (PR = 1,5; 95% CI = 1,1 - 2,14). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa nghiên cứu của chúng tôi và kết quả trong nghiên cứu của Lê Thu Huyền và Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh về tình trạng stress của sinh viên Y tế Công cộng Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh và một số yếu tố liên quan năm 2010 thì thực tế nghiên cứu vẫn chưa tìm ra mối liên quan giữa các yếu tố áp lực học tập, môi trường học tập với stress của sinh viên [5]. Điều này có thể lý giải do sự khác biệt về văn hóa và môi trường sống nên sinh viên miền Nam có quan niệm, tư tưởng sống thoáng hơn miền Bắc, các em thường không quá kỳ vọng và đặt cho mình một áp lực học tập lớn như sinh viên miền Bắc. Đối với nhóm sinh viên thường xuyên chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống với gia đình thì tỷ lệ stress chỉ bằng 0,75 lần nhóm không chia sẻ (PR = 0,75; 95% CI = 0,67 - 0,84). Đối với những sinh viên hay xảy ra mâu thuẫn với gia đình tỷ lệ stress bằng 0,82 lần nhóm sinh viên không đồng ý.

5. Kết luận

Tỷ lệ mắc stress của nam sinh viên và nữ sinh viên là như nhau (OR = 0,9; 95% CI = 0,58 - 1,42). Những sinh viên chịu áp lực từ thành tích học tập tương lai có tỷ lệ bị stress cao hơn 1,7 lần nhóm không đặt áp lực (PR = 1,7; 95% CI = 1,27 - 2,31). Đối với nhóm sinh viên thiếu tin về điểm số học tập có tỷ lệ stress cao gấp 1,44 lần nhóm sinh viên cảm thấy căng thẳng khi không sống theo tiêu chuẩn của mình thì tỷ lệ stress cao hơn 1,5 lần nhóm sinh viên không đồng ý (PR = 1,5; 95% CI = 1,1 - 2,14). Đối với nhóm sinh viên thường xuyên chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống với gia đình thì tỷ lệ stress chỉ bằng 0,75 lần nhóm không chia sẻ (PR = 0,75; 95% CI = 0,67 - 0,84). Vì vậy cần có sự quan tâm, chia sẻ từ phía gia đình, nhà trường đối với

sinh viên về phương pháp học tập, cách nghỉ ngơi, giải trí hợp lý cho sinh viên. Đồng thời giáo dục cho bản thân sinh viên kiến thức về sức khỏe tinh thần để sinh viên hiểu và chủ động phòng tránh nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần.

Tài liệu tham khảo

1. Hans Selye (2011) *Birth of Stress*. The American Institute of Stress, <<https://www.stress.org/about/hans-selye-birth-of-stress/>>.
2. Nguyễn Việt Anh (2015) *Thực trạng stress và các yếu tố liên quan đến sức khỏe của sinh viên năm thứ 3 Trường Đại học Công Nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2015*. Khóa luận tốt nghiệp cử nhân Y tế Công cộng, Đại học Y Hà Nội, tr. 22-47.
3. Phạm Thị Huyền Trang (2013) *Thực trạng stress của sinh viên Đại học Y Hà Nội năm 2013*. Khóa luận tốt nghiệp cử nhân Y tế Công cộng, Đại học Y Hà Nội, tr. 27-42.
4. Maria W et al (2012) *Subjective health complaints in oder adolescents are related to perceived stress, anxiety and gender - a cross sectional school study in Northerm Sweden*. BMC public health: 5-9.
5. Lê Thu Huyền và Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh (2010) *Tình trạng Stress của sinh viên Y tế Công cộng Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh và các yếu tố liên quan năm 2010*. 1(15): 87-92.